



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 Năm 2026**



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026



TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.519.781.820.447	32.050.584.150.286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.506.176.459.227	9.931.086.333.508
1. Tiền	111	1	2.996.774.120.521	2.909.631.521.531
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	5.509.402.338.706	7.021.454.811.977
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.682.574.570.940	8.121.055.965.660
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	10.682.574.570.940	8.121.055.965.660
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.542.240.459.467	9.329.952.530.853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	6.674.771.836.783	5.421.723.761.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	1.464.158.880.486	1.382.724.335.272
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	3.616.795.125.757	2.770.324.813.289
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(213.485.383.559)	(244.820.379.441)
IV. Hàng tồn kho	140		4.762.517.591.881	3.795.531.249.840
1. Hàng tồn kho	141	6	5.030.521.250.267	4.068.258.641.384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(268.003.658.386)	(272.727.391.544)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.026.272.738.932	872.958.070.425
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	657.655.856.398	627.726.936.322
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		281.148.342.455	232.605.797.567
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163		31.499.468.308	12.625.336.536
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		55.969.071.771	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.965.903.897.223	41.124.297.130.601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.270.026.647.118	2.352.375.152.017
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	1.730.023.651	1.730.023.651
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	4	2.614.714.402.700	650.625.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	215	5	1.654.219.352.371	1.700.657.259.970
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(637.131.604)	(637.131.604)
II. Tài sản cố định	220		23.698.629.057.865	25.164.358.044.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17	11.493.172.523.143	12.114.120.701.181
- Nguyên giá	222		54.504.200.694.299	53.666.136.157.389
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.011.028.171.156)	(41.552.015.456.208)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	18	12.004.470.458.319	12.827.077.040.687
- Nguyên giá	225		26.353.551.747.811	26.353.551.747.811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(14.349.081.289.492)	(13.526.474.707.124)
3. Tài sản cố định vô hình	227	19	200.986.076.403	223.160.302.808
- Nguyên giá	228		995.558.905.343	994.790.005.343
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(794.572.828.940)	(771.629.702.535)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		259.665.400.454	254.165.567.498
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	7	259.665.400.454	254.165.567.498
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		2.748.703.520.411	2.705.074.984.229
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		2.307.249.836.251	2.303.066.938.838
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		522.836.030.049	463.902.170.049
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(87.588.221.231)	(90.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	2	6.205.875.342	28.105.875.342
V. Tài sản dài hạn khác	270		11.988.879.271.374	10.648.323.382.181
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	11.548.361.320.161	10.262.974.072.118
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	16	2.730.310.900	4.469.498.769
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		437.787.640.313	380.879.811.294
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		79.485.685.717.670	73.174.881.280.887

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		69.219.123.009.614	66.445.216.324.312
I. Nợ ngắn hạn	310		58.665.031.924.427	56.433.407.840.658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	32.717.458.209.424	33.937.297.124.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10	329.982.350.722	323.007.530.931
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	11	200.483.398.196	8.801.052.269
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	562.841.029.472	765.302.022.847
5. Phải trả người lao động	315		1.585.587.832.070	2.109.367.568.396
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	12	9.707.923.601.853	6.575.514.657.895
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	13	1.794.685.956.824	1.788.993.735.962
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	14	804.713.848.866	869.031.502.067
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	10.294.920.748.732	9.378.738.748.961
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	15	25.740.852.038	17.195.343.730
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		640.694.096.230	660.158.553.590
II. Nợ dài hạn	330		10.554.091.085.186	10.011.808.483.654
1. Phải trả người bán dài hạn	331	9	493.231.446.876	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	334	12	1.537.344.821.968	1.546.118.589.320
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	13	7.132.519.104	6.483.012.077
4. Phải trả dài hạn khác	338	14	1.190.005.733.118	1.154.080.318.208
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	2.599.255.792.059	3.725.108.049.774
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	16	255.312.775.471	255.731.312.425
7. Dự phòng phải trả dài hạn	343	15	4.471.807.996.590	3.324.287.201.850
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.266.562.708.056	6.729.664.956.575
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
2. Thặng dư vốn	412	22	1.220.059.304.668	1.220.059.304.668
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	241.355.237.827	241.355.237.827
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	22	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	22	254.951.596.721	258.206.610.742
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	933.114.412.332	933.114.412.332
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	22	2.024.298.861	2.024.298.861
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ)	420	22	(23.147.743.269.938)	(26.685.826.774.100)
- LNST chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(26.744.327.372.180)	(33.888.978.537.412)
- LNST chưa phân phối/(Lỗ) kỳ này	420b		3.596.584.102.243	7.203.151.763.312
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		800.823.240.540	798.753.979.199
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		79.485.685.717.670	73.174.881.280.887

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

Phê duyệt ngày 30 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	38.365.795.734.759	28.058.368.482.050	75.312.341.174.964	58.675.546.588.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	62.349.363.374	89.834.933.800	126.143.716.142	124.803.103.779
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38.303.446.371.385	27.968.533.548.250	75.186.197.458.822	58.550.743.484.427
4. Giá vốn hàng bán	11		36.601.349.468.673	23.020.076.284.468	66.173.527.089.904	47.360.700.288.911
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.702.096.902.712	4.948.457.263.782	9.012.670.368.918	11.190.043.195.516
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3	413.033.662.951	291.037.605.740	866.244.329.165	668.304.568.192
8. Chi phí tài chính	23	4	571.946.459.604	679.404.847.448	1.417.283.938.885	1.647.302.253.002
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		70.554.900.669	252.286.352.465	276.167.943.879	542.426.867.568
9. Chi phí bán hàng	25	7	1.605.674.706.787	1.043.306.663.406	3.504.139.830.385	2.577.690.281.056
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	716.044.494.419	550.575.636.211	1.268.597.956.791	1.077.776.660.860
11. Phần lãi /(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	27		123.200.051.977	27.057.911.122	187.744.314.793	56.758.870.902
12. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21+ (22 - 23) - (25+26) + 27}	30		(655.335.043.170)	2.993.265.633.579	3.876.637.286.814	6.612.337.439.692
13. Thu nhập khác	31	5	218.522.127.924	74.485.952.158	319.256.859.144	119.150.536.918
14. Chi phí khác	32	6	4.353.638.023	9.625.727.588	12.870.594.596	15.308.149.902
15. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		214.168.489.901	64.860.224.570	306.386.264.548	103.842.387.016
16. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(441.166.553.269)	3.058.125.858.149	4.183.023.551.362	6.716.179.826.708
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	163.668.417.019	134.622.340.836	329.373.537.356	273.368.729.786
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	9	1.402.666.006	607.626.338	1.320.650.916	628.600.654

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1	2	3	4	5	6	7
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(606.237.636.293)	2.922.895.890.975	3.852.329.363.090	6.442.182.496.268
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		(735.458.547.203)	2.822.542.859.961	3.596.584.102.243	6.256.754.051.628
21. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		129.220.910.909	100.353.031.013	255.745.260.847	185.428.444.640
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(236)	1.275	1.156	2.825

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Hữu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.183.023.551.362	6.716.179.826.708
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.324.282.673.961	2.445.231.367.473
Các khoản dự phòng	03	1.117.595.795.238	1.240.487.835.070
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	49.573.394.595	160.351.531.972
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(469.890.773.970)	(138.307.687.515)
Chi phí đi vay	06	276.167.943.879	542.426.867.568
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.480.752.585.066	10.966.369.741.276
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.163.223.004.517)	(2.167.492.213.256)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.019.170.437.902)	(281.628.175.311)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.503.829.385.390	(1.749.132.410.677)
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(1.315.316.168.119)	(1.445.792.780.601)
Chi phí đi vay đã trả	14	(331.664.160.721)	(450.735.852.636)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(429.629.947.740)	(274.066.574.504)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(97.743.049.866)	(104.081.478.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.627.835.201.591	4.493.440.255.999
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.958.619.906.561)	(593.667.139.673)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.082.994.229	781.774.774
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.078.565.086.586)	(1.156.552.049.388)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.723.045.551.645	770.847.727.167
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(58.933.860.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	572.557.300.734	215.447.523.595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.798.433.006.539)	(763.142.163.525)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	9.267.102.093.905	14.077.992.125.327
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.472.115.465.446)	(14.086.033.042.352)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.015.469.952.275)	(1.524.202.680.518)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.588.189.900)	(18.525.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(244.071.513.716)	(1.532.262.122.543)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.414.669.318.664)	2.198.035.969.931
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.931.086.333.508	4.626.738.463.941

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1	2	3	4
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.240.555.617)	10.752.255.698
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.506.176.459.227	6.835.526.689.570

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam (Tổng công ty) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).
- Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01/07/2010, Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV.
- Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30/06/2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01/04/2015, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty cổ phần. Tổng công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần 11 ngày 30 tháng 10 năm 2025, với tổng vốn điều lệ 31.114.982.110.000 đồng.
- Tổng số nhân viên của Tổng công ty (công ty mẹ và các công ty con) tại 30/06/2026 là: 21.909 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không
- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng hóa; chế biến suất ăn, đồ uống phục vụ hành khách, cung cấp các dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn; kinh doanh cho thuê máy bay động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay; Kinh doanh dịch vụ nhận gửi, chuyển phát hàng hóa trong nước và quốc tế; Xây lắp công trình, kinh doanh xăng dầu mỡ, khí lỏng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1. Tổng số các công ty con: 15

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 15
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

4.2. Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: 0.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Việt Nam	98,84	98,84	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100	100	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100	100	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	60,62	65,07	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	61,87	61,87	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100	100	Cung cấp suất ăn trên máy bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Cung ứng lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100	100	Dịch vụ mặt đất

4.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
4	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
5	Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Việt Nam	30,47	30,47	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Việt Nam	30,00	30,00	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
7	Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Việt Nam	25,00	25,00	Dịch vụ mặt đất
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Việt Nam	8,16	36,00	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ

4.4. Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: 0.

4.5. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 0.

4.6. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: 0.

4.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC hợp nhất: Số dư đầu kỳ và cuối kỳ trên BCTC hợp nhất quý 2 năm 2026 đã được lập theo Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.

Một số công ty liên kết lập báo cáo tài chính bằng tiền USD, khi lập báo cáo phục vụ hợp nhất: lấy tỷ giá theo quy định của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Báo cáo tài chính của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập và trình bày phù hợp với Luật kế toán, thống kê và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành.
- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất, Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18/12/2015 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc ban hành Quy định lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Các khoản tương đương tiền được xác định theo giá gốc ghi sổ kế toán.
- Các đồng tiền khác được chuyển đổi ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá thực tế được Tổng công ty ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.
- Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết :

- Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty

liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
- Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
- Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).
- Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.
- Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6. Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Chi phí chờ phân bổ:

- Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay; chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng và chi phí khác.

8. Nợ phải trả:

- Chỉ tiêu Phải trả người bán của Báo cáo tình hình tài chính bao gồm nội dung Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (phản ánh giá trị khách hàng đã thanh toán khi mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).

9. Chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

10. Các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

Doanh thu vận chuyển hàng không:

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản Phải trả người bán trên Báo cáo tình hình tài chính hợp

nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO - dịch vụ bổ trợ khác, hành lý và YQ - phụ thu nhiên liệu) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.
- Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong quý 2/2026, Tổng công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tổng công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Các thông tin khác:

- Trong báo cáo quý 2/2026, chi phí khấu hao giãn hoãn từ năm 2020-2022 được ghi nhận hàng tháng theo giá trị còn lại trên thời gian còn lại của từng máy bay (theo Hướng dẫn của Bộ Tài chính).
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng: 8.971 tỷ đồng, tính đến ngày 30/06/2026, Tổng công ty đã sử dụng 4.387 tỷ đồng, trong đó chủ yếu dùng để trả nhà cung cấp khoảng 2.300 tỷ đồng; trả nợ vay khoảng 2.087 tỷ đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

ĐVT: VND

1. Tiền

	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	16.533.627.096	18.309.260.226
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.824.852.081.453	2.768.829.514.768
- Tiền đang chuyển	155.388.411.972	122.492.746.537
- Các khoản tương đương tiền	5.509.402.338.706	7.021.454.811.977
Cộng	8.506.176.459.227	9.931.086.333.508

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2026	01/01/2026
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.682.574.570.940	8.121.055.965.660
Cộng	10.682.574.570.940	8.121.055.965.660
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.205.875.342	28.105.875.342
Cộng	6.205.875.342	28.105.875.342

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Phải thu đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	2.354.495.572.399	2.002.595.514.403
- Phải thu từ các hãng hàng không khác	2.622.603.139.083	2.201.806.649.459
- Phải thu từ cước vận chuyển hàng hóa	568.869.076.466	362.720.096.602
- Phải thu cho thuê tàu bay	306.656.139.255	247.337.585.945
- Các khoản phải thu khách hàng khác	822.147.909.580	607.263.915.324
Cộng	6.674.771.836.783	5.421.723.761.733
b) Dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.730.023.651	1.730.023.651
Cộng	1.730.023.651	1.730.023.651

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Trả trước về thuê máy bay	-	248.756.926.307
- Trả trước khác	1.464.158.880.486	1.133.967.408.965
Cộng	1.464.158.880.486	1.382.724.335.272
b) Dài hạn		
- Trả trước tiền mua máy bay	2.614.714.402.700	650.625.000.000
Cộng	2.614.714.402.700	650.625.000.000

5. Phải thu khác

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Trả trước chi phí sửa chữa lớn cần trừ với Quỹ đại tu	2.998.368.636.290	2.461.990.008.691
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay ngắn hạn	207.611.167.774	147.469.853.638
- Phải thu khác	410.815.321.693	160.864.950.960
Cộng	3.616.795.125.757	2.770.324.813.289
b) Dài hạn		
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay; ký cược, ký quỹ dài hạn	1.642.607.295.562	1.697.338.829.490
- Phải thu khác	11.612.056.809	3.318.430.480
Cộng	1.654.219.352.371	1.700.657.259.970

6. Hàng tồn kho

	30/06/2026	01/01/2026
- Hàng đang đi trên đường	616.465.310.945	298.194.226.750
- Nguyên liệu, vật liệu	1.534.242.494.582	1.465.505.242.407
- Công cụ, dụng cụ	54.568.669.549	62.502.863.617
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	46.318.472.757	89.104.213.447
- Thành phẩm	1.064.815.475	1.064.815.475
- Hàng hóa	2.752.418.224.228	2.123.631.081.189
- Hàng hóa kho bảo thuế	25.006.461.066	27.917.210.788
- Hàng gửi đi bán	436.801.665	338.987.711
Cộng	5.030.521.250.267	4.068.258.641.384

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	59.802.616.498	30.523.924.572
- XD CB	182.326.665.669	213.998.724.573
- Sửa chữa	17.536.118.287	9.642.918.353
Cộng	259.665.400.454	254.165.567.498

8. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê máy bay, động cơ máy bay và tài sản khác	562.949.202.438	508.290.530.310
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	9.775.835.427	8.546.730.375
- Chi phí chờ phân bổ khác	84.930.818.533	110.889.675.637
Cộng	657.655.856.398	627.726.936.322

8. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	9.396.175.830.898	8.452.883.462.481
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu	124.945.783.729	178.594.559.159
- Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ	1.517.591.803.912	1.141.217.385.509
- Chi phí chờ phân bổ khác	509.647.901.622	490.278.664.969
Cộng	11.548.361.320.161	10.262.974.072.118

9. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	17.136.526.406.324	16.346.186.974.251
- Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	38.246.706.258	23.212.182.343
- Phải trả thu bán thuế trên giá vé	2.925.411.718.939	2.797.903.352.475
- Phải trả người bán và phải trả Interlines	12.617.273.377.903	14.769.994.614.941
Cộng	32.717.458.209.424	33.937.297.124.010
b) Dài hạn		
- Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn	493.231.446.876	-
Cộng	493.231.446.876	-

10. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Người mua trả tiền trước chưa xuất vé	107.240.845.500	120.200.422.073
- Người mua trả tiền trước khác	222.741.505.222	202.807.108.858
Cộng	329.982.350.722	323.007.530.931

11. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	200.483.398.196	8.801.052.269
Cộng	200.483.398.196	8.801.052.269

12. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ chuyến bay	325.803.226.734	95.223.866.032
- Chi phí nhiên liệu	367.996.739.949	-
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	5.160.852.309.982	3.197.888.711.170
- Chi phí đi vay	182.469.897.254	237.966.114.096
- Các khoản trích trước khác	3.670.801.427.934	3.044.435.966.597
Cộng	9.707.923.601.853	6.575.514.657.895

12. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.357.209.785.130	1.546.118.589.320
- Các khoản trích trước khác	180.135.036.838	-
Cộng	1.537.344.821.968	1.546.118.589.320

13. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	96.383.957.251	75.760.021.279
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	1.277.448.751.573	1.302.873.980.683
- Doanh thu từ chương trình lớn	420.853.248.000	410.359.734.000
Cộng	1.794.685.956.824	1.788.993.735.962
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	7.132.519.104	6.483.012.077
Cộng	7.132.519.104	6.483.012.077

14. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	84.805.506.905	116.170.814.755
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	719.908.341.961	752.860.687.312
Cộng	804.713.848.866	869.031.502.067
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	195.958.270.725	129.479.291.450
- Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
- Nhận quỹ đại tu, đặt cọc tiền thuê máy bay và các khoản phải trả, phải nộp khác	687.186.216.569	717.739.780.934
Cộng	1.190.005.733.118	1.154.080.318.208

15. Dự phòng phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	25.740.852.038	17.195.343.730
Cộng	25.740.852.038	17.195.343.730
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	4.471.807.996.590	3.324.287.201.850
Cộng	4.471.807.996.590	3.324.287.201.850

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	2.730.310.900	4.469.498.769
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.730.310.900	4.469.498.769
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	255.312.775.471	255.731.312.425
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	255.312.775.471	255.731.312.425

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	30/06/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ - USD	40.538.759	28.195.293
Bạt Thái Lan - THB	15.350.115	22.292.932
Nhân dân tệ Trung Quốc - CNY	10.050.460	9.703.046
Đô la Singapore - SGD	1.663.410	281.612
Đô la Úc - AUD	1.992.714	3.264.945
Euro - EUR	4.744.462	6.921.881
Đô la Hồng Kông - HKD	872.320	1.965.832
Won Hàn Quốc - KRW	2.118.172.437	2.697.866.924
Yên Nhật - JPY	649.071.472	470.892.087
Macao Patacas - MOP	2.520	2.520
Đô la Đài Loan - TWD	5.910.702	12.414.952
Bảng Anh - GBP	1.766.814	3.441.459
Đô la Canada - CAD	118.573	9.845
Rúp Nga - RUB	96.949.606	68.020.261
Kíp Lào - LAK	91.059.591	54.053.175
Ringit Malaysia - MYR	4.368.736	957.663
Rupiah Indonesia - IDR	2.426.760.324	2.060.552.286
Franc Thụy Sĩ - CHF	10	10
Peso Philippines - PHP	14.331.751	11.616.927
Kyat Myanmar - MMK	1.293	434.897
Đô la New Zealand - NZD	1.671	-
Rupee Ấn Độ - INR	234.012.757	156.743.363

Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý:	114.532.019.718	111.801.242.465
----------------------	-----------------	-----------------

17. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: VND

KHOẢN MỤC	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2026	42.718.487.444.940	2.880.779.366.329	4.458.899.474.257	2.173.440.768.482	1.103.030.178.964	331.498.924.417	53.666.136.157.389
Tăng trong năm	434.799.436.974	89.753.293.589	132.958.266.476	166.092.369.990	21.722.361.794	13.180.186.478	858.505.915.301
Mua sắm mới, XDCB hoàn thành	434.799.436.974	89.753.293.589	132.958.266.476	166.092.369.990	21.722.361.794	13.180.186.478	858.505.915.301
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	886.104.004	954.951.958	4.783.327.100	5.540.089.030	8.276.906.299	20.441.378.391
Giảm do thanh lý	-	886.104.004	954.951.958	4.776.669.200	5.540.089.030	8.276.906.299	20.434.720.491
Giảm do điều chỉnh nguyên giá	-	-	-	6.657.900	-	-	6.657.900
Tại ngày 30/06/2026	43.153.286.881.914	2.969.646.555.914	4.590.902.788.775	2.334.749.811.372	1.119.212.451.728	336.402.204.596	54.504.200.694.299
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Tại ngày 01/01/2026	33.102.066.268.338	1.678.496.162.991	3.861.867.263.935	1.647.845.014.759	1.024.931.802.469	236.808.943.716	41.552.015.456.208
Tăng trong năm	1.238.278.718.129	49.345.082.969	88.354.160.781	72.387.818.919	23.376.449.870	6.990.734.520	1.478.732.965.188
Trích khấu hao trong năm	1.238.278.718.129	49.345.082.969	88.354.160.781	72.387.818.919	23.376.449.870	6.990.734.520	1.478.732.965.188
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	302.275.803	824.309.909	4.776.669.200	5.540.089.030	8.276.906.298	19.720.250.240
Giảm do thanh lý	-	302.275.803	824.309.909	4.776.669.200	5.540.089.030	8.276.906.298	19.720.250.240
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	34.340.344.986.467	1.727.538.970.157	3.949.397.114.807	1.715.456.164.478	1.042.768.163.309	235.522.771.938	43.011.028.171.156
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2026	9.616.421.176.602	1.202.283.203.338	597.032.210.322	525.595.753.723	78.098.376.495	94.689.980.701	12.114.120.701.181
Tại ngày 30/06/2026	8.812.941.895.447	1.242.107.585.757	641.505.673.968	619.293.646.894	76.444.288.419	100.879.432.658	11.493.172.523.143

18. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

DVT: VND

Chỉ tiêu	Máy bay, động cơ máy bay	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2026	26.353.551.747.811	26.353.551.747.811
Tăng trong năm	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Giảm trong năm	-	-
Chuyển sang TSCĐ HH	-	-
Tại ngày 30/06/2026	26.353.551.747.811	26.353.551.747.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/01/2026	13.526.474.707.124	13.526.474.707.124
Tăng trong năm	822.606.582.368	822.606.582.368
Trích khấu hao trong kỳ	822.606.582.368	822.606.582.368
Giảm trong năm	-	-
Chuyển sang TSCĐ HH	-	-
Tại ngày 30/06/2026	14.349.081.289.492	14.349.081.289.492
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2026	12.827.077.040.687	12.827.077.040.687
Tại ngày 30/06/2026	12.004.470.458.319	12.004.470.458.319

19. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026	73.846.177.206	895.058.596.757	25.885.231.380	994.790.005.343
Tăng trong năm	-	768.900.000	-	768.900.000
Mua sắm mới, XDCB hoàn thành	-	768.900.000	-	768.900.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	73.846.177.206	895.827.496.757	25.885.231.380	995.558.905.343
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại ngày 01/01/2026	4.618.319.407	766.326.151.748	685.231.380	771.629.702.535
Tăng trong năm	83.690.160	22.859.436.245	-	22.943.126.405
Trích khấu hao trong kỳ	83.690.160	22.859.436.245	-	22.943.126.405
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	4.702.009.567	789.185.587.993	685.231.380	794.572.828.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	69.227.857.799	128.732.445.009	25.200.000.000	223.160.302.808
Tại ngày 30/06/2026	69.144.167.639	106.641.908.764	25.200.000.000	200.986.076.403

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.522.791.176.778	6.881.803.304.847
Vay dài hạn đến hạn trả	983.331.890.209	572.681.047.895
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	1.788.797.681.745	1.924.254.396.219
	<u>10.294.920.748.732</u>	<u>9.378.738.748.961</u>

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.712.205.040.696	2.553.711.884.510
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.659.180.323.317	3.668.331.609.378
	<u>5.371.385.364.013</u>	<u>6.222.043.493.888</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	2.772.129.571.954	2.496.935.444.114
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2.599.255.792.059</u>	<u>3.725.108.049.774</u>

c. Các khoản nợ thuê tài chính

	30/06/2026		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Trong vòng một năm	1.880.485.798.613	91.688.116.868	1.788.797.681.745
Trong vòng hai đến năm năm	895.467.547.257	25.084.905.685	870.382.641.572
	2.775.953.345.870	116.773.022.553	2.659.180.323.317

	01/01/2026		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Trong vòng một năm	2.065.402.329.576	141.147.933.357	1.924.254.396.219
Trong vòng hai đến năm năm	1.808.441.359.139	64.364.145.980	1.744.077.213.159
	3.873.843.688.715	205.512.079.337	3.668.331.609.378

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

ĐVT: VND

STT	Nội dung	Phải thu 01/01/2026	Phải nộp 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu 30/06/2026	Phải nộp 30/06/2026
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thuế giá trị gia tăng	10.848.837.140	48.932.409.389	650.040.759.717	570.520.146.557	8.777.984.234	126.382.169.643
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	118.906.795	-	12.088.049.045	12.843.383.407	874.241.157	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	307.471.246.973	329.502.463.939	429.629.947.740	-	207.343.763.172
5	Thuế thu nhập cá nhân	212.860.283	105.444.971.267	471.884.772.641	490.897.674.692	3.270.249.991	89.489.458.924
6	Thuế tài nguyên	177.158.240	-	-	-	177.158.240	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.142.780.882	220.364.073.369	117.339.518.185	227.414.078.137	18.281.185.676	127.427.918.211
8	Thuế nhà thầu	-	24.150.706.299	69.267.426.850	81.455.711.652	-	11.962.421.497
9	Thuế bảo vệ môi trường	388.110	58.936.278.000	300.453.374.850	359.389.271.540	6.800	-
10	Thuế, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	124.405.086	2.337.550	1.521.065.741	1.282.342.390	118.642.210	235.298.025
	Tổng cộng	12.625.336.536	765.302.022.847	1.952.097.430.968	2.173.432.556.115	31.499.468.308	562.841.029.472

22. Biến động vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số đầu kỳ (01/01/2026)	31.114.982.110.000	1.220.059.304.668	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	258.206.610.742	933.114.412.332	2.024.298.861	(26.685.826.774.100)	5.930.910.977.376
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	3.596.584.102.243	3.596.584.102.243
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	3.596.584.102.243	3.596.584.102.243
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	3.255.014.021	-	-	58.500.598.080	61.755.612.101
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	46.449.113.575	46.449.113.575
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	12.051.484.505	12.051.484.505
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	-	-	3.255.014.021	-	-	-	3.255.014.021
Số cuối kỳ (30/06/2026)	31.114.982.110.000	1.220.059.304.668	241.355.237.827	(1.153.004.222.954)	254.951.596.721	933.114.412.332	2.024.298.861	(23.147.743.269.938)	9.465.739.467.517

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu từ vận tải hàng không	26.865.269.478.529	22.393.146.978.638	55.639.730.817.064	46.711.824.779.335
+Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý	23.527.226.360.837	19.977.833.320.400	49.514.332.695.551	41.866.306.646.655
+Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện	2.799.225.559.865	1.803.518.877.905	4.825.246.483.878	3.593.637.058.569
+Doanh thu cho thuê chuyên cơ, thuê chuyển	108.507.326.516	271.588.153.736	263.861.458.924	496.166.660.591
+Doanh thu vận chuyển hàng không khác	430.310.231.311	340.206.626.597	1.036.290.178.711	755.714.413.520
- Doanh thu từ bán hàng	9.437.169.317.718	3.774.929.715.013	15.467.488.258.153	8.408.787.040.050
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải và sửa chữa máy bay	1.383.164.519.569	1.341.420.946.672	2.851.977.680.063	2.486.745.769.170
- Doanh thu khác	680.192.418.943	548.870.841.727	1.353.144.419.684	1.068.188.999.651
Cộng	38.365.795.734.759	28.058.368.482.050	75.312.341.174.964	58.675.546.588.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại	62.349.363.374	89.834.933.800	126.143.716.142	124.803.103.779
Cộng	62.349.363.374	89.834.933.800	126.143.716.142	124.803.103.779
3. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233.214.195.352	49.688.087.462	411.062.304.021	81.561.883.998
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.835.363.025	-	36.383.865.525	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	170.984.104.574	239.928.718.625	418.450.765.020	584.086.621.432
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.420.799.653	347.394.599	2.656.062.762
Cộng	413.033.662.951	291.037.605.740	866.244.329.165	668.304.568.192
4. Chi phí tài chính				
- Chi phí đi vay	70.554.900.669	252.286.352.465	276.167.943.879	542.426.867.568
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	352.507.939.694	345.012.238.999	805.429.950.150	854.603.933.566
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.747.425.750)	-	(2.747.425.750)	-
- Chi phí hoạt động tài chính khác	151.631.044.991	82.106.255.984	338.433.470.606	250.271.451.868
Cộng	571.946.459.604	679.404.847.448	1.417.283.938.885	1.647.302.253.002

CHỈ TIÊU	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
5. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.785.924.403	-	1.964.591.069	732.608.106
- Tiền phạt thu được	21.937.931.441	22.926.913.376	43.090.843.187	41.521.252.546
- Các khoản khác	194.798.272.080	51.559.038.782	274.201.424.888	76.896.676.266
Cộng	218.522.127.924	74.485.952.158	319.256.859.144	119.150.536.918
6. Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.346.969	-	2.346.969	-
- Các khoản khác	4.351.291.054	9.625.727.588	12.868.247.627	15.308.149.902
Cộng	4.353.638.023	9.625.727.588	12.870.594.596	15.308.149.902
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	716.044.494.419	550.575.636.211	1.268.597.956.791	1.077.776.660.860
- Các khoản chi phí quản lý bán hàng phát sinh trong kỳ	1.605.674.706.787	1.043.306.663.406	3.504.139.830.385	2.577.690.281.056
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	163.650.302.167	126.415.054.645	329.355.422.504	265.215.187.233
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	18.114.852	(540.188.795)	18.114.852	(593.932.433)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	8.747.474.986	-	8.747.474.986
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	163.668.417.019	134.622.340.836	329.373.537.356	273.368.729.786
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	7.048.628	961.661.384	16.689.325	1.007.005.871
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.525.981.335	-	1.525.981.335	94.273.511

CHỈ TIÊU	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(130.363.957)	(354.035.046)	(222.019.744)	(472.678.728)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.402.666.006	607.626.338	1.320.650.916	628.600.654

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Hữu

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

Thuyết minh - Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Các bên liên quan

ĐVT: VNĐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Cổ tức, lợi nhuận được chia	167.295.061.629	10.812.961.984
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	85.670.400.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	1.285.200.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	74.339.461.629	4.212.961.984
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.000.000.000	6.600.000.000

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	118.381.825.771	104.268.812.770
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	49.238.688.337	33.458.954.818
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	164.010.822.341	144.117.534.661
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	23.182.457.578	16.684.801.766

	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	34.236.287.132	22.658.180.501
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	1.400.337.631	933.106.616
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	88.336.596.613	69.453.326.267
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	27.763.652.070	28.318.926.370
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	9.844.698.332	496.230.555
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	7.665.198.772	3.599.031.420

Thuyết minh - Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

Tên các thành viên	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	681.576.000	793.400.000
Ông Lê Trường Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	586.994.400	662.500.000
Ông Tạ Mạnh Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	586.994.400	662.500.000
Ông Daisuke Suzuki	Thành viên Hội đồng quản trị	-	75.726.752
Ông Hidekazu Isonoe	Thành viên Hội đồng quản trị	101.999.418	26.272.545
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	102.000.000	102.000.000
Ông Trương Văn Phước	Thành viên Hội đồng quản trị	102.000.000	102.000.000
Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban Kiểm soát	507.967.200	586.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát	81.600.000	81.600.000
Bà Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát	406.977.600	367.546.321
Ông Lê Hồng Hà	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng giám đốc	588.804.000	701.600.000
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng giám đốc	510.494.400	586.000.000
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng giám đốc	510.494.400	586.000.000
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng giám đốc	510.494.400	586.000.000
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	507.967.200	586.000.000
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	510.494.400	586.000.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	507.967.200	-
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng	472.666.560	3.740.000
Tổng cộng		7.277.491.578	7.094.885.618